



KPMG'S COPY

**Công ty cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

**Quyết định
thành lập số**

327/QĐ-EVN

ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh Doanh/
Doanh nghiệp số**

5800452036

ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Quang
Ông Nguyễn Trọng Oánh
Ông Đặng Văn Cường
Ông Đỗ Minh Lộc
Ông Lê Văn Quang

Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022)
Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)
Thành viên (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022)
Thành viên
Thành viên (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đăng Dung
Ông Hoàng Văn Long
Ông Phạm Viết Kỳ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Cường
Ông Đỗ Minh Lộc

Ông Lê Văn Quang
Ông Đỗ Minh Lộc
Ông Nguyễn Đình Chiến

Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Quyền Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Đặng Văn Cường
Ông Đỗ Minh Lộc

Ông Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Quyền Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Thuyết minh 3(h) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó đề cập việc Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”). Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(h) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00335-22-1



Trần Thị Lệ Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.841.888.804.636	2.135.569.477.497
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	489.762.525.926	716.441.216.655
Tiền	111		19.762.525.926	9.474.630.555
Các khoản tương đương tiền	112		470.000.000.000	706.966.586.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		449.000.000.000	801.543.013.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	449.000.000.000	801.543.013.699
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		873.880.897.975	588.093.327.158
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7(a)	837.297.710.962	536.165.941.975
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.416.622.413	3.585.007.005
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.469.821.633	49.645.635.211
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7(c)	(1.303.257.033)	(1.303.257.033)
Hàng tồn kho	140	9(a)	27.093.348.736	27.542.016.518
Hàng tồn kho	141		27.093.348.736	27.542.016.518
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.152.031.999	1.949.903.467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	2.152.031.999	1.949.903.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.273.290.232.154	6.452.763.755.281
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	799.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	799.932.824.894	799.932.824.894
Tài sản cố định	220		5.045.253.334.272	5.223.070.502.916
Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.044.509.515.321	5.222.232.342.065
Nguyên giá	222		14.805.248.915.931	14.814.242.649.760
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.760.739.400.610)	(9.592.010.307.695)
Tài sản cố định vô hình	227	12	743.818.951	838.160.851
Nguyên giá	228		1.886.838.057	1.886.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.143.019.106)	(1.048.677.206)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.549.402.043	5.411.419.557
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.549.402.043	5.411.419.557
Đầu tư tài chính dài hạn	250		357.419.200.000	357.419.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	100.079.200.000	100.079.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	107.980.000.000	107.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		64.135.470.945	66.929.807.914
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	2.888.392.555	3.916.668.223
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	61.247.078.390	63.013.139.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.115.179.036.790	8.588.333.232.778

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.215.077.593.119	2.173.243.309.692
Nợ ngắn hạn	310		776.926.919.322	510.510.291.679
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	55.641.433.451	65.037.499.850
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.680.851.712	1.615.744.587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	180.729.121.055	261.108.863.223
Phải trả người lao động	314		22.330.106.957	29.577.834.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.905.000.267	21.706.347.565
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	298.232.881.004	991.031.000
Vay ngắn hạn	320	19(a)	170.484.569.458	121.139.288.694
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	32.922.955.418	9.333.682.760
Nợ dài hạn	330		1.438.150.673.797	1.662.733.018.013
Vay dài hạn	338	19(b)	1.438.150.673.797	1.662.733.018.013
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.900.101.443.671	6.415.089.923.086
Vốn chủ sở hữu	410	21	5.900.101.443.671	6.415.089.923.086
Vốn cổ phần	411	22	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		455.508.823.103	455.508.823.103
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.430.844.168	63.430.844.168
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.157.161.776.400	1.672.150.255.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		159.499.212.815	338.158.684.090
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		997.662.563.585	1.333.991.571.725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.115.179.036.790	8.588.333.232.778

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng




 Trần Văn Cường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.537.633.264.149	1.156.586.109.423
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	454.430.336.492	430.116.327.857
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.083.202.927.657	726.469.781.566
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	181.000.070.034	112.941.927.523
Chi phí tài chính	22	29	21.093.119.768	17.131.528.724
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.093.119.768	18.903.670.065
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	37.007.417.959	30.523.749.509
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		1.206.102.459.964	791.756.430.856
Thu nhập khác	31		210.862.712	41.615.556
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31)	40		210.862.712	41.615.556
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.206.313.322.676	791.798.046.412
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	208.650.759.091	139.710.449.799
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		997.662.563.585	652.087.596.613

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.206.313.322.676	791.798.046.412
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		177.817.168.644	159.494.809.281
Các khoản dự phòng	03		-	(1.797.004.960)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(116.252.817.990)	(51.317.666.680)
Thu nhập từ cổ tức	05		(11.200.000.000)	(12.295.067.680)
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	05		(52.679.325.665)	(47.523.747.137)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(210.862.712)	-
Chi phí lãi vay	06		21.093.119.768	18.903.670.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.224.880.604.721	857.263.039.301
Biến động các khoản phải thu	09		(304.261.151.512)	(160.721.733.218)
Biến động hàng tồn kho	10		2.214.729.083	(599.581.813)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(69.320.962.149)	20.681.118.288
Biến động chi phí trả trước	12		826.147.136	3.502.180.195
			854.339.367.279	720.125.022.753
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.975.317.066)	(13.563.640.818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(236.649.384.006)	(152.159.330.283)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.661.770.342)	(6.009.934.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		579.052.895.865	548.392.116.928

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

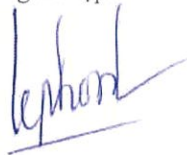
Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.021.093.431)	(54.755.060.120)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		210.862.712	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(520.000.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		352.543.013.699	625.609.863.014
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	25		-	(45.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức	27		93.189.956.356	18.582.688.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		440.922.739.336	24.437.491.037

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	26.683.768.917
Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.726.495.930)	(63.801.655.794)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.182.927.830.000)	(526.322.385.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.246.654.325.930)	(563.440.272.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(226.678.690.729)	9.389.335.195
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		716.441.216.655	130.003.488.011
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	489.762.525.926	139.392.823.206

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


 Đặng Văn Cường
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

001-
ÁNH
TNH
G
CHÍ MỸ

M.S.C.N: 01
C
THÀNH

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có cấu trúc như sau:

- 5 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 248 nhân viên (1/1/2022: 245 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận thuần sau thuế không thay đổi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng 24.209.104.202 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 4.841.820.840 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng 19.367.283.362 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 không thay đổi.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Nếu Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của VAS 18 thì giá vốn hàng bán, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận thuần sau thuế không thay đổi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: giá vốn hàng bán sẽ giảm 28.277.500.000 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng lần lượt là 5.655.500.000 VND và 22.622.000.000 VND); số dư của các khoản mục “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Chi phí phải trả ngắn hạn” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 không thay đổi.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lưu lượng nước, sản lượng bán điện thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án điện đi vào hoạt động thương mại.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	459.484.030	83.009.212
Tiền gửi ngân hàng (*)	19.303.041.896	9.391.621.343
Các khoản tương đương tiền	470.000.000.000	706.966.586.100
	489.762.525.926	716.441.216.655

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 3,6% (1/1/2022: 3,2%).

- (*) Trong tiền gửi ngân hàng có khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 419 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (1/1/2022: 444 triệu VND) (Thuyết minh 19).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (i)		449.000.000.000		801.543.013.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn (ii)		100.000.000.000		100.000.000.000
▪ Trái phiếu (iii)	798	7.980.000.000	798	7.980.000.000

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm từ 5,0% đến 5,1% (1/1/2022: 3,9% đến 5,8%).

(ii) Số dư này phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 7,0% (1/1/2022: 5,1%). Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh 19).

(iii) Số dư này bao gồm trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có mệnh giá 5 tỷ VND (1/1/2022: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 và có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có mệnh giá 2,98 tỷ VND (1/1/2022: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng cho hai trái phiếu này lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2022						1/1/2022					
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	10.000.000	20%	20%	100.079.200.000	-	(*)	10.000.000	20%	20%	100.079.200.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	87.688.346.000	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	87.430.439.100
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	55.040.000.000	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	51.840.000.000
				37.360.000.000	-					37.360.000.000	-	
				249.439.200.000	-					249.439.200.000	-	

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	1.797.004.960
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.797.004.960)
Số dư cuối kỳ	-	-

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Trong giá gốc của khoản đầu tư vào Thuận Bình có 79.200.000 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại khoản góp vốn vào công ty liên kết khi Công ty cổ phần hoá.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	833.390.216.120	533.351.157.182
Các khách hàng khác	3.907.494.842	2.814.784.793
	837.297.710.962	536.165.941.975

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	833.390.216.120	533.351.157.182
Công ty Thủy điện Đại Ninh - Tổng Công ty phát điện 1	133.142.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	33.942.095

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hời Xuân VNECO	1.246	1.543.893.615	(1.303.257.033)	240.636.582	1.065	1.543.893.615	(1.303.257.033)	240.636.582

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	20.276.169.014	49.586.799.705
Phải thu khác	193.652.619	58.835.506
	20.469.821.633	49.645.635.211

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2022 Giá gốc VND	1/1/2022 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	25.744.422.275	25.698.097.624
Công cụ và dụng cụ	733.792.377	739.204.843
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	615.134.084	1.104.714.051
	27.093.348.736	27.542.016.518

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phụ tùng thay thế	61.247.078.390	63.013.139.691

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu về cho vay dài hạn

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cho vay đối với				
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo, có kỳ hạn gốc là 5 năm và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 2,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm là 7,4% (1/1/2022: 7,4%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	9.022.411.937.464	5.655.222.419.056	83.085.762.173	53.268.650.560	253.880.507	14.814.242.649.760
Thanh lý	-	(2.890.466.417)	(5.003.971.586)	(1.062.795.826)	(36.500.000)	(8.993.733.829)
Số dư cuối kỳ	9.022.411.937.464	5.652.331.952.639	78.081.790.587	52.205.854.734	217.380.507	14.805.248.915.931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.066.072.760.081	4.419.105.311.162	57.407.763.295	49.170.592.650	253.880.507	9.592.010.307.695
Khấu hao trong kỳ	97.713.779.131	76.182.345.975	2.374.505.754	1.452.195.884	-	177.722.826.744
Thanh lý	-	(2.890.466.417)	(5.003.971.586)	(1.062.795.826)	(36.500.000)	(8.993.733.829)
Số dư cuối kỳ	5.163.786.539.212	4.492.397.190.720	54.778.297.463	49.559.992.708	217.380.507	9.760.739.400.610
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.956.339.177.383	1.236.117.107.894	25.677.998.878	4.098.057.910	-	5.222.232.342.065
Số dư cuối kỳ	3.858.625.398.252	1.159.934.761.919	23.303.493.124	2.645.862.026	-	5.044.509.515.321



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 3.828.464.305.284 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 3.828.209.811.906 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 19(b), các tài sản hình thành từ các khoản vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay này. Các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5), khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 6(a)), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.038.340.894.751 VND (1/1/2022: 2.083.154.056.497 VND) được thế chấp tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng Phát triển Châu Á để bảo đảm cho các khoản vay này.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	1.886.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.048.677.206
Khấu hao trong kỳ	94.341.900
Số dư cuối kỳ	1.143.019.106
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	838.160.851
Số dư cuối kỳ	743.818.951

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.411.419.557	435.135.170.408
Tăng trong kỳ	1.137.982.486	43.548.767.896
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1.137.382.486</i>	<i>40.470.745.391</i>
<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>600.000</i>	<i>25.338.748</i>
<i>Chi phí lãi vay vốn hóa trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>3.052.683.757</i>
Số dư cuối kỳ	6.549.402.043	478.683.938.304

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh nhưng chưa được quyết toán	4.957.067.275	4.956.467.275
Các công trình khác	1.592.334.768	454.952.282
	6.549.402.043	5.411.419.557

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	3.916.668.223
Tăng trong kỳ	388.290.000
Phân bổ trong kỳ	(1.416.565.668)
Số dư cuối kỳ	2.888.392.555

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	21.274.096.825	21.274.096.825
Nippon Koei Ltd	11.460.132.856	12.907.138.995
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	9.978.576.385	9.978.576.385
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	8.079.765.921	-
Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	-	6.725.349.968
Viện Nghiên cứu Cơ khí	-	681.109.762
GE Power India Limited	-	445.317.108
Các nhà cung cấp khác	4.848.861.464	13.025.910.807
	55.641.433.451	65.037.499.850

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.495.485.171	4.495.485.171
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	178.370.587	178.370.587

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận với các bên liên quan.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	37.005.942.657	127.119.622.624	(143.258.159.062)	20.867.406.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.680.190.331	208.650.759.091	(236.649.384.006)	107.681.565.416
Thuế thu nhập cá nhân	755.238.051	5.006.159.822	(4.721.814.585)	1.039.583.288
Thuế tài nguyên	53.279.998.496	137.331.775.059	(166.131.261.331)	24.480.512.224
Các loại thuế khác	-	3.221.585.845	(3.113.312.128)	108.273.717
Các khoản phải nộp khác				
Phí dịch vụ môi trường rừng	34.387.493.688	53.034.089.616	(60.869.803.113)	26.551.780.191
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	15.527.076.000	(15.527.076.000)	-
	261.108.863.223	549.891.068.057	(630.270.810.225)	180.729.121.055

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	14.824.150.267	21.706.347.565
Chi phí khác	80.850.000	-
	14.905.000.267	21.706.347.565

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	295.472.170.000	-
Phải trả khác	2.760.711.004	991.031.000
	298.232.881.004	991.031.000

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ	30/6/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	121.139.288.694	113.071.776.694	(63.726.495.930) 170.484.569.458

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.783.872.306.707	2.006.313.148.091
Giải ngân trong kỳ	-	34.343.620.747
Giảm trong kỳ	(63.726.495.930)	(88.996.652.799)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(111.510.567.522)	(75.176.691.418)
Số dư cuối kỳ	1.608.635.243.255	1.876.483.424.621

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực</i>					
▪ Khoản vay 1 (i)	JPY	2044	0,21% - 1,6%	900.257.099.884	1.060.350.054.406
<i>Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á</i>					
▪ Khoản vay 1 (ii)	USD	2034	Lãi suất thả nổi	708.378.143.371	723.522.252.301
				1.608.635.243.255	1.783.872.306.707
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(170.484.569.458)	(121.139.288.694)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.438.150.673.797	1.662.733.018.013

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015, khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11) và tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80MW (Thuyết minh 11). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.173.246.385.546 VND (1/1/2022: 1.227.512.669.414 VND) được thế chấp tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực để bảo đảm cho khoản vay này.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Phần dư nợ 151.554.537.431 VND (tương đương 6.473.923 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ 3,65%/năm. Phần dư nợ 255.837.891.120 VND (tương đương 10.928.573 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ 3,65%/năm. Phần dư nợ 300.985.714.820 VND (tương đương 12.857.143 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5).
 - Các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 6).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 11). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 807.553.738.360 VND (1/1/2022: 855.641.387.083 VND) được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Châu Á để bảo đảm cho khoản vay này.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.333.682.760	8.330.819.803
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	34.251.043.000	17.397.748.750
Sử dụng trong kỳ	(10.661.770.342)	(6.009.934.724)
Số dư cuối kỳ	32.922.955.418	19.718.633.829

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.224.000.000.000	448.948.326.194	(28.633.216.069)	69.991.341.077	1.031.396.432.840	5.745.702.884.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	652.087.596.613	652.087.596.613
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(675.840.000.000)	(675.840.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	360.130.909	-	(360.130.909)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.397.748.750)	(17.397.748.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	24.209.104.202	-	-	24.209.104.202
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.224.000.000.000	449.308.457.103	(4.424.111.867)	69.631.210.168	990.246.280.703	5.728.761.836.107
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	681.903.975.112	681.903.975.112
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	6.200.366.000	-	(6.200.366.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	4.424.111.867	-	-	4.424.111.867
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.224.000.000.000	455.508.823.103	-	63.430.844.168	1.672.150.255.815	6.415.089.923.086
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	997.662.563.585	997.662.563.585
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(1.478.400.000.000)	(1.478.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.251.043.000)	(34.251.043.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.224.000.000.000	455.508.823.103	-	63.430.844.168	1.157.161.776.400	5.900.101.443.671

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên	422.103.100	4.221.031.000.000	99,93%
Cổ đông khác	296.900	2.969.000.000	0,07%
	422.400.000	4.224.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này phản ánh lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại theo hướng dẫn của Nghị định 10 (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Biến động của chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	(28.633.216.069)
Phát sinh trong kỳ	-	24.209.104.202
Số dư cuối kỳ	-	(4.424.111.867)

24. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 5 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.478.400 triệu VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: phân phối khoản cổ tức 675.840 triệu VND, tương đương 1.600 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020).

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.848	410.812.294	17.141	394.637.393

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	6.622.211.956	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	129.214.921	-
	6.751.426.877	-

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	1.529.706.969.049	1.149.709.208.522
▪ Cung cấp dịch vụ	7.926.295.100	6.876.900.901
	1.537.633.264.149	1.156.586.109.423

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	447.569.226.567	424.676.995.373
▪ Dịch vụ đã cung cấp	6.861.109.925	5.439.332.484
	454.430.336.492	430.116.327.857

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	52.679.325.665	47.523.747.137
Thu nhập cổ tức	11.200.000.000	12.295.067.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	867.926.379	1.805.446.026
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	116.252.817.990	51.317.666.680
	181.000.070.034	112.941.927.523

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.093.119.768	18.903.670.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	24.863.619
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.797.004.960)
	21.093.119.768	17.131.528.724

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.486.751.546	19.077.026.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.348.063	830.052.021
Thuế, phí và lệ phí	3.221.585.845	2.488.130.484
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539.876.791	357.258.850
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	711.430.760	720.880.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.020.633.199	2.749.175.830
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.178.791.755	4.301.225.833
	37.007.417.959	30.523.749.509

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.616.366.098	20.376.459.545
Chi phí nhân công và nhân viên	72.086.465.755	54.771.424.134
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.251.307.551	1.078.138.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.817.168.644	159.494.809.281
Thuế, phí và lệ phí	209.114.526.520	190.801.112.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.619.481.608	18.528.762.173
Chi phí khác	12.932.438.275	15.589.371.247

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	208.650.759.091	139.710.449.799

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.206.313.322.676	791.798.046.412
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	241.262.664.535	158.359.609.282
Ảnh hưởng thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(2.240.000.000)	(2.459.013.536)
Chi phí không được khấu trừ thuế	36.913.653	1.646.834.500
Ưu đãi thuế	(30.408.819.097)	(17.836.980.447)
	208.650.759.091	139.710.449.799

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% và các ưu đãi thuế đối với lợi nhuận trước thuế cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và Dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thu nhập thông thường là 20%.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	240.468.574	1.777.024.047
Chi phí lãi vay	-	349.278.587
Trả nợ gốc vay	-	26.288.624.103
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Thu nhập lãi cho vay	29.926.375.794	29.761.945.159
Chia cổ tức	1.477.360.850.000	675.364.960.000
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cổ tức được chia	11.200.000.000	3.360.000.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Góp vốn	-	45.000.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	1.529.706.969.049	1.149.709.208.522
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	-	7.015.067.680
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	-	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Cung cấp dịch vụ	-	481.454.545
Mua dịch vụ	-	2.295.550.760
Ứng trước hợp đồng xây dựng cơ bản	-	897.977.200
Chi Nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền nam - Công ty Thí nghiệm Điện Miền nam		
Mua dịch vụ	18.200.000	-
Cung cấp dịch vụ	29.160.000	-

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Cung cấp dịch vụ	151.740.000	348.877.255
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	-	150.683.636
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Ứng trước hợp đồng dịch vụ	-	273.254.664
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty</i>		
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Ông Lê Văn Quang - Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	156.000.000	299.117.800
Ông Đỗ Minh Lộc - Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	276.000.000	-
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	552.000.000	530.634.000
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Ông Nguyễn Trọng Oánh – Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	162.000.000	420.282.000
Ông Lê Văn Quang – Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	324.000.000	-
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Ông Ngô Thế Long – Trưởng ban		
Thù lao	-	233.258.426
Ông Nguyễn Đăng Dung – Trưởng ban		
Thù lao	86.400.000	-
Thành viên khác trong Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thù lao	496.800.000	138.720.000

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

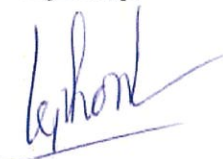
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	-	43.887.632.402
Nợ gốc vay chuyển qua phải trả khác	-	25.194.997.005
Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với lãi cho vay phải thu	-	65.096.994.107
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập vào nợ gốc	-	2.543.013.699
Chi phí lãi vay nhập vào nợ gốc vay	-	7.659.851.830

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng


Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

